

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà

Ngày 15/01/2024	10,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	12.9%	-

DT thuần
Q4/23

188
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.0 | 40.4%
YoY: ▲ 17.0 | 10.0%

LN thuần
Q4/23

30.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.1 | 145%
YoY: ▲ 4.30 | 16.3%

LN sau thuế
Q4/23

54.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 48.0 | 702%
YoY: ▲ 39.7 | 263%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

33.5%

YoY: +/- ▲ 2.1%

ROE
2023

3.0%

YoY: +/- ▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,450 - 14,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,022
Số lượng CPLH (CP)	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	529,680
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.61
EPS	717
P/E	15.1

DT thuần
2023

594
tỷ VNĐ

YoY: ▼222 | -27.2%

LN thuần
2023

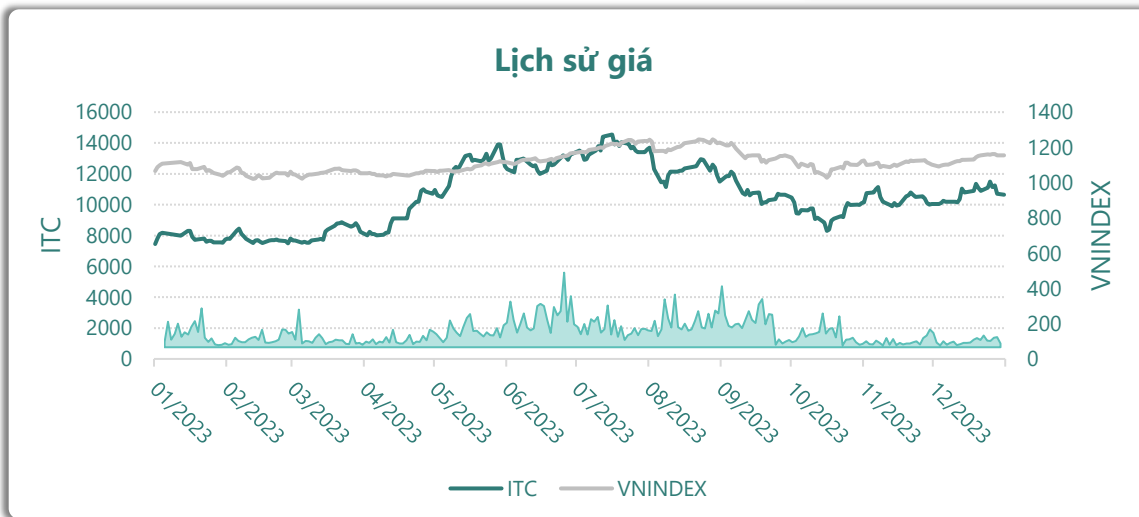
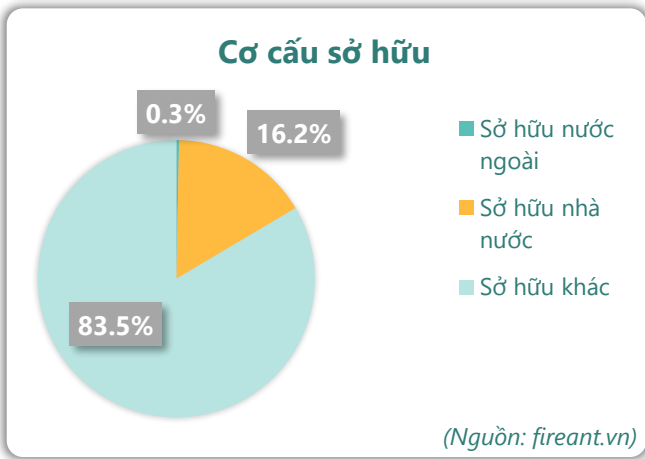
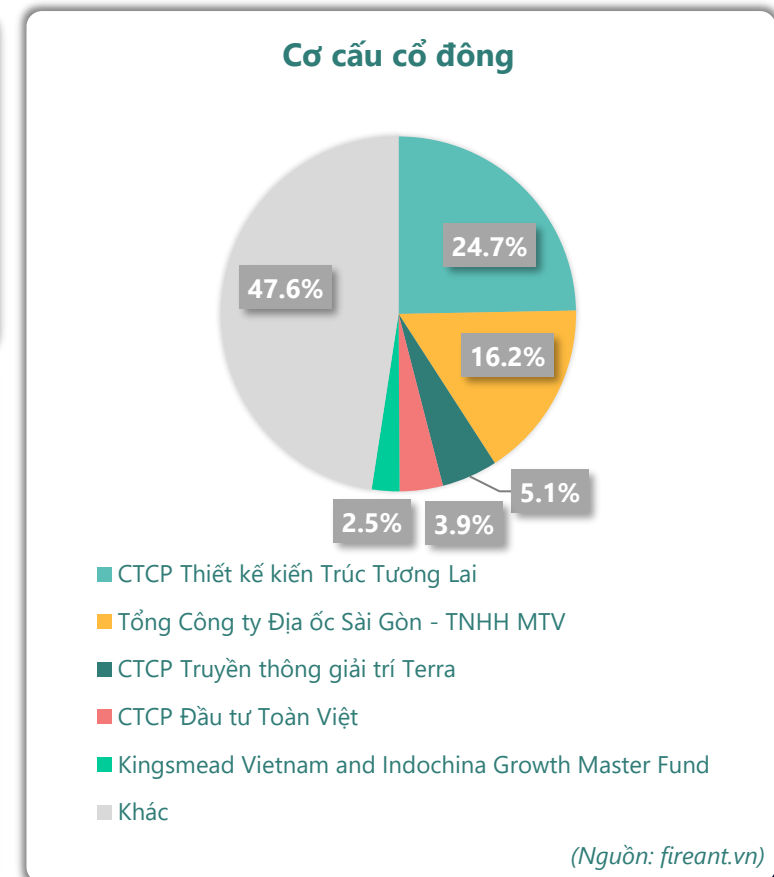
70.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼140 | -66.4%

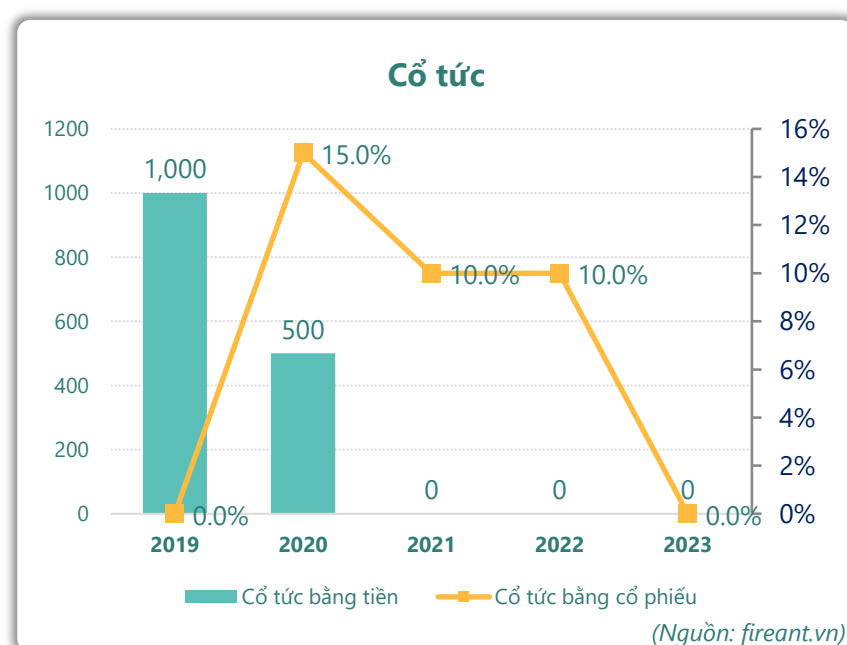
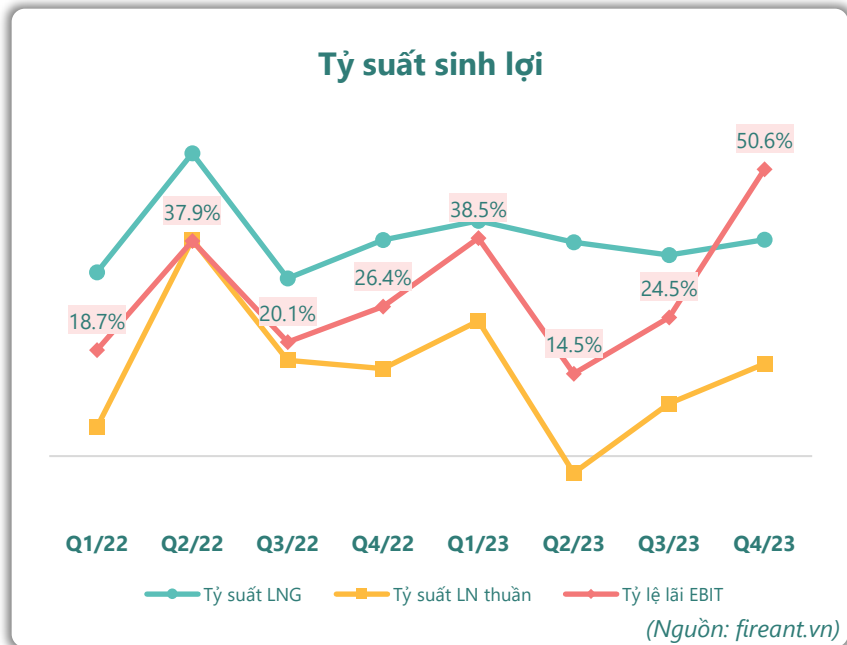
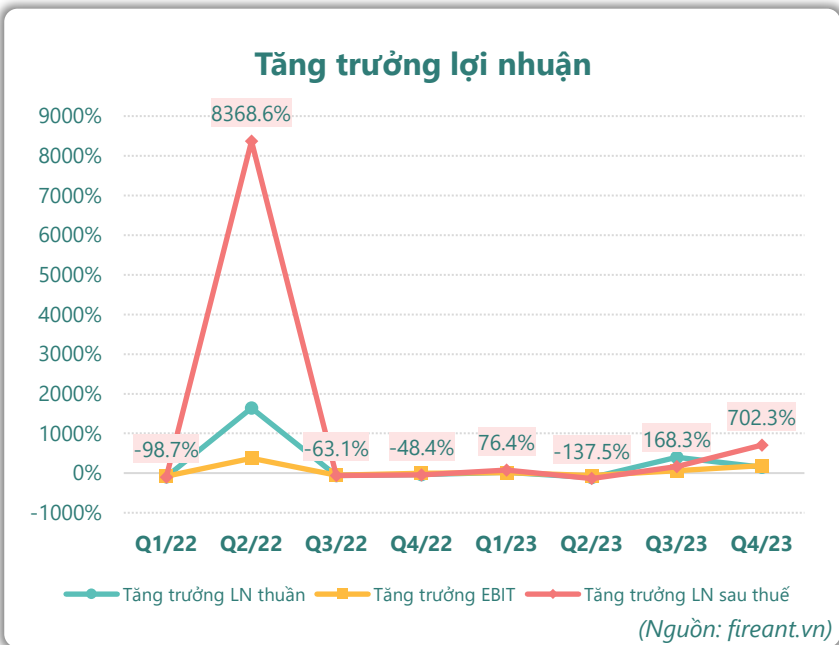
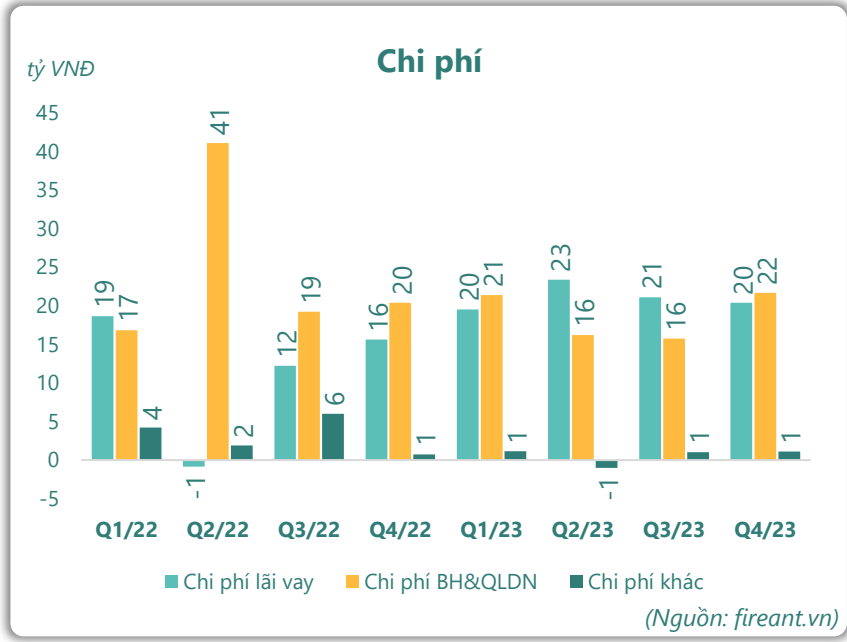
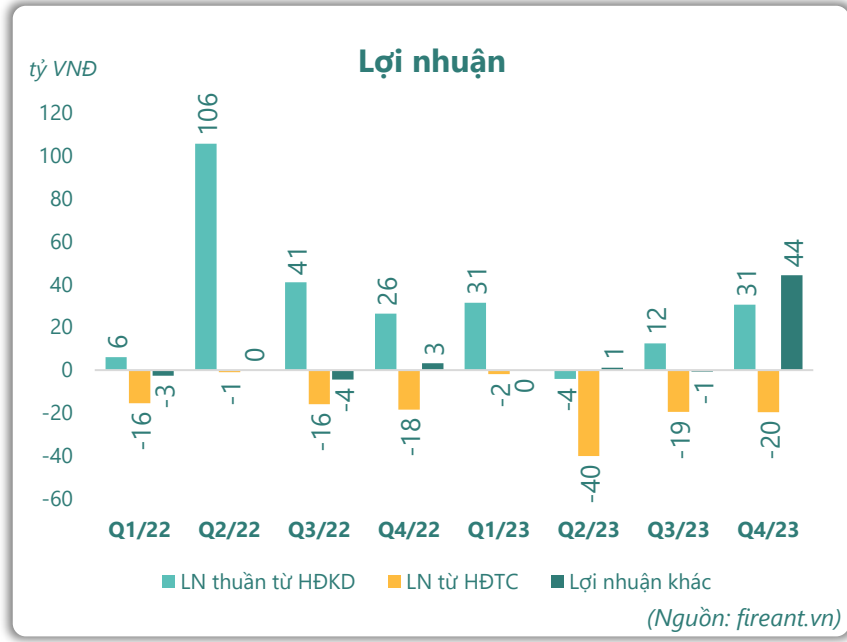
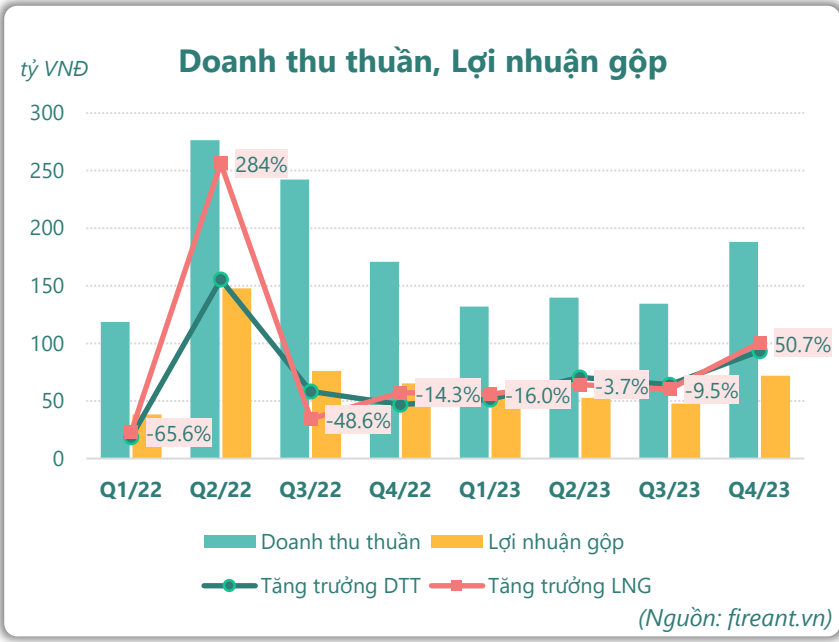
LN sau thuế
2023

78.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼77.6 | -49.6%



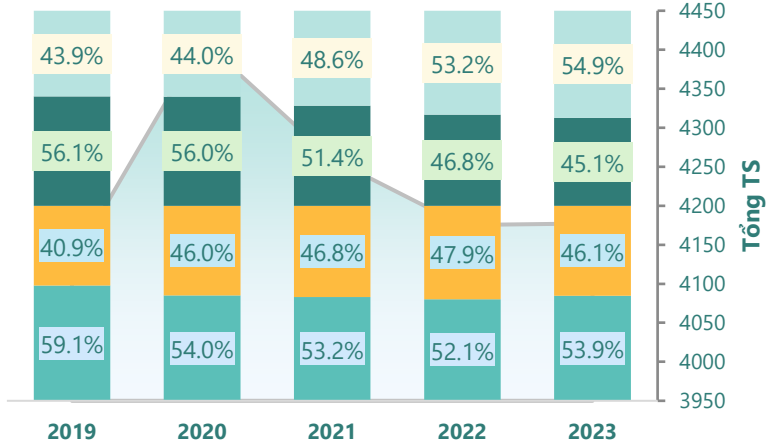
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

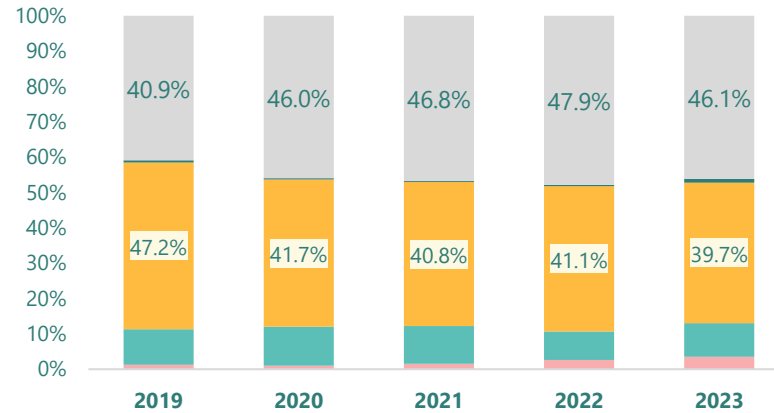
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

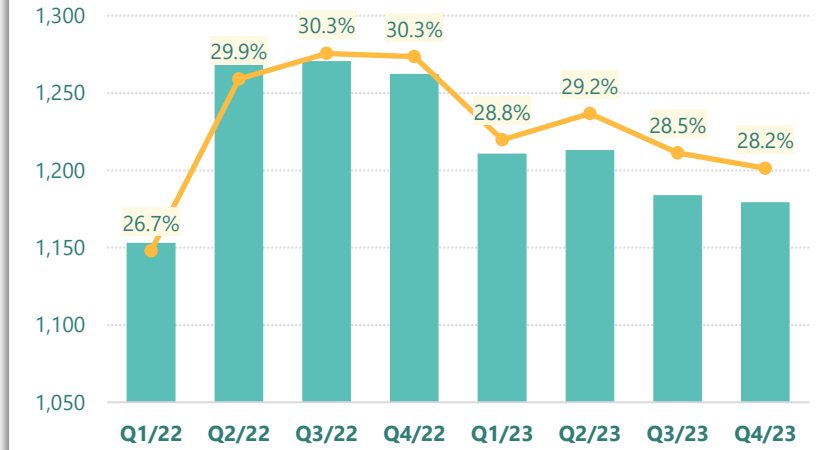


■ Tiền và tương đương tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

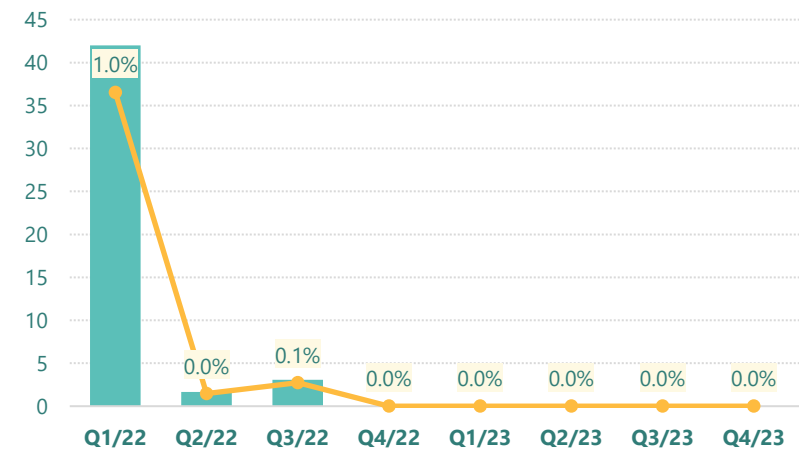


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

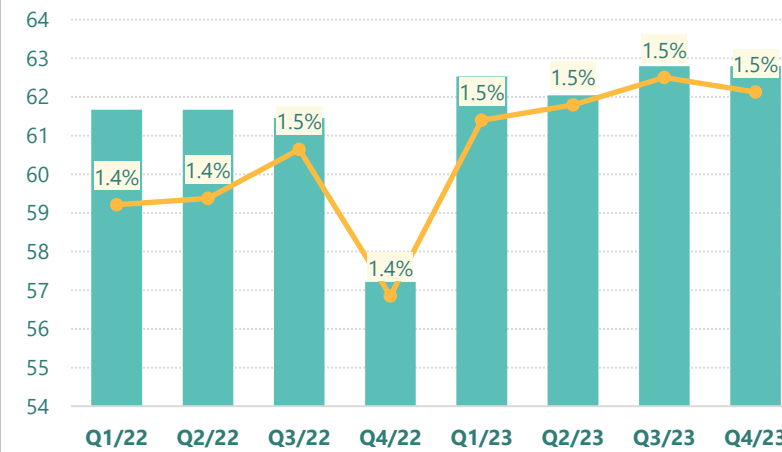


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

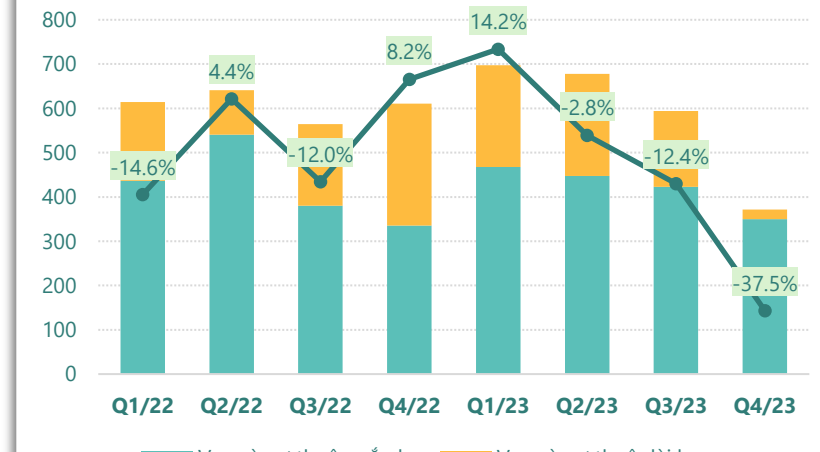


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

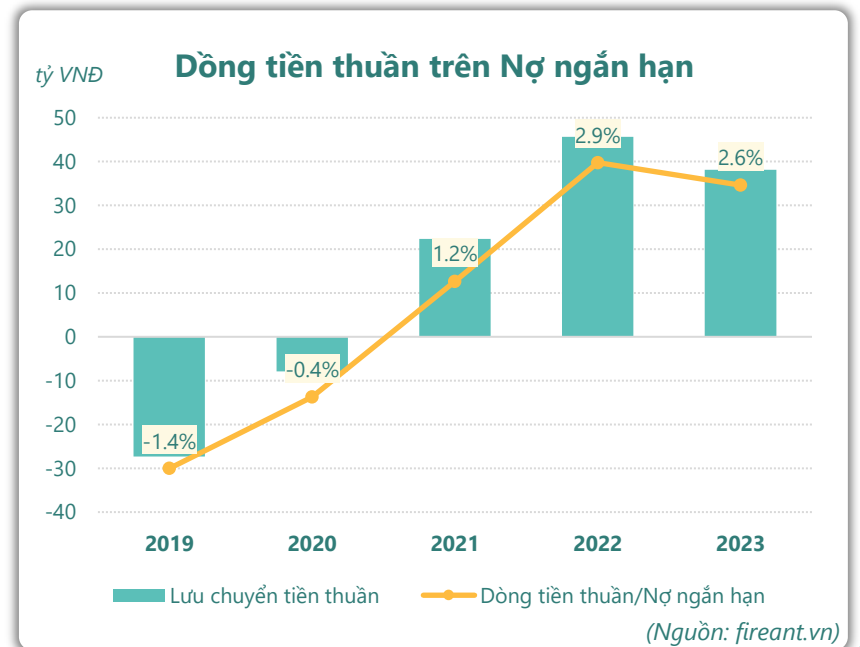
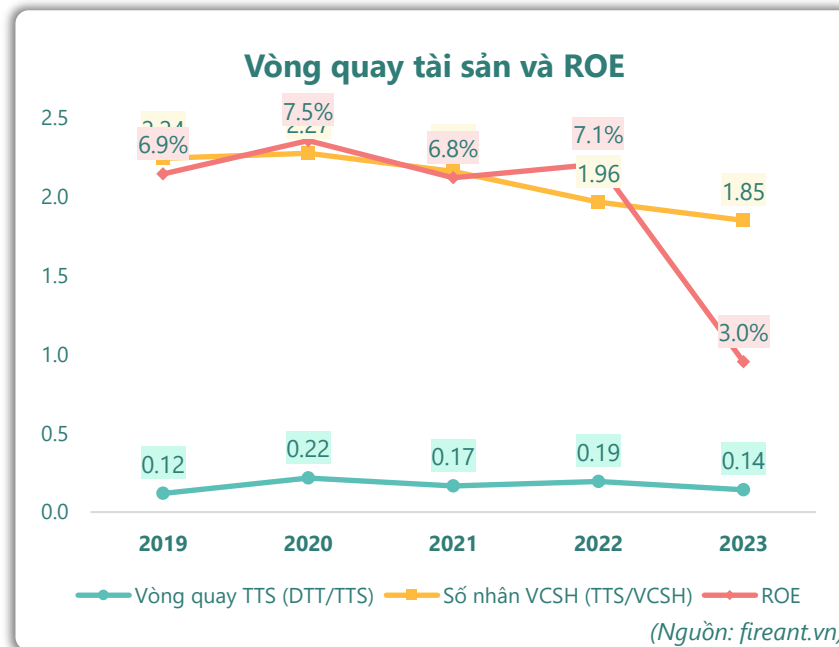
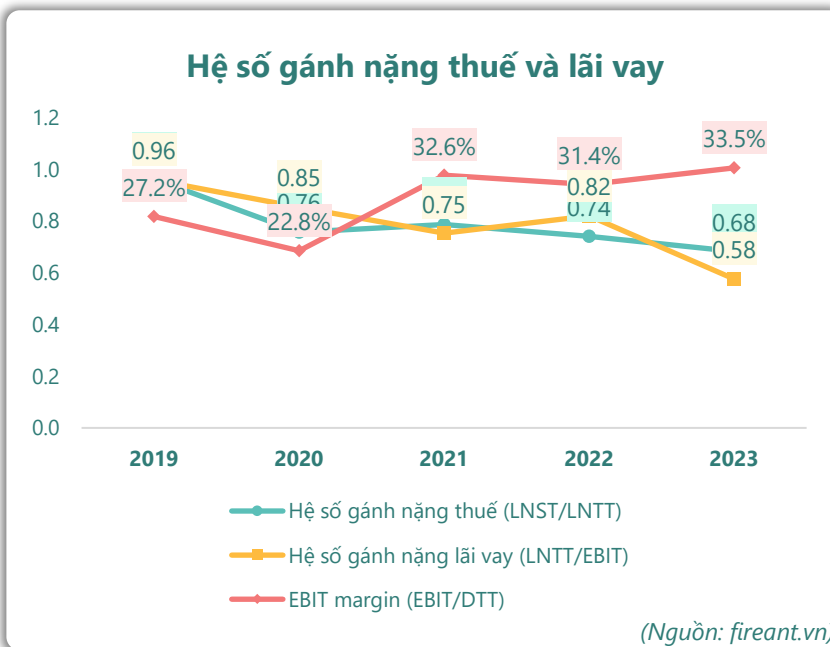
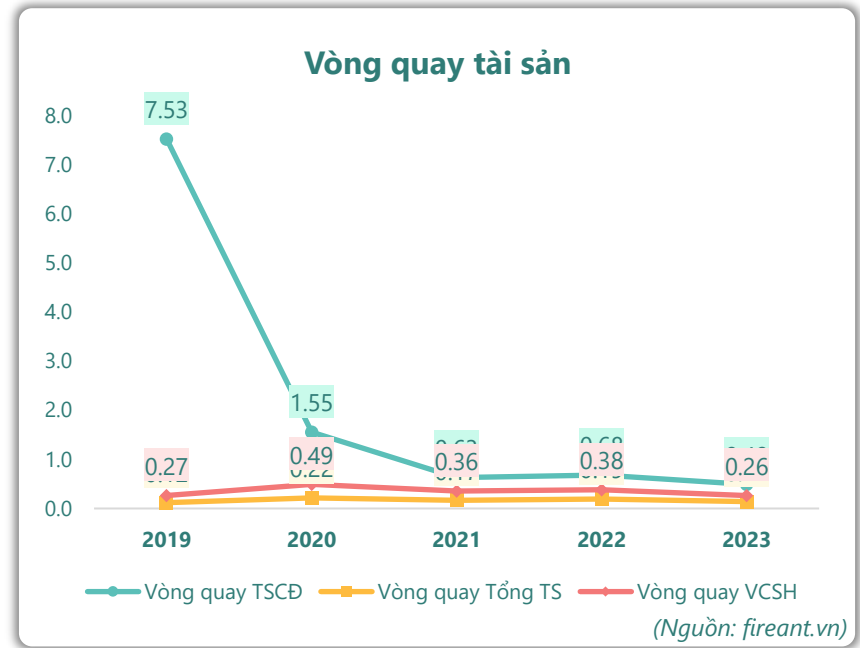
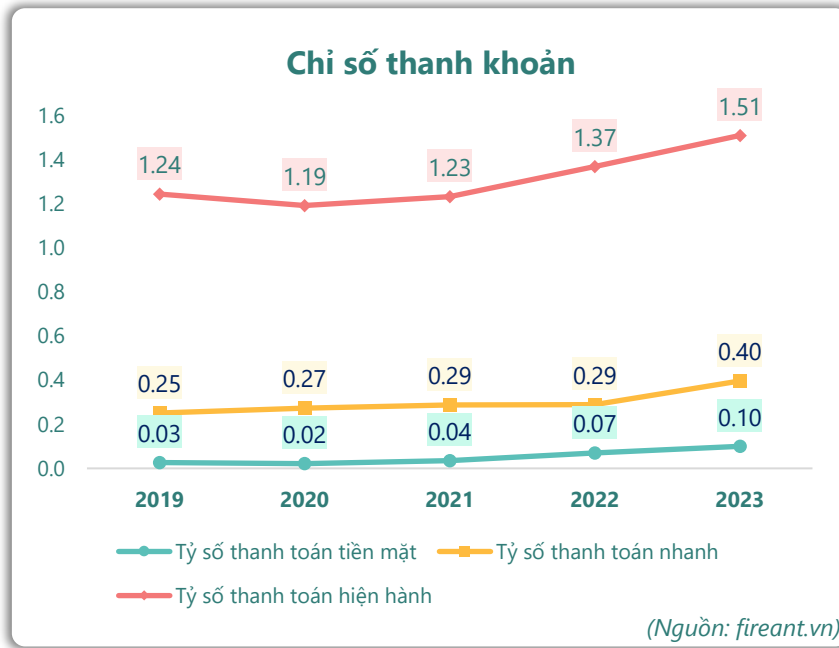
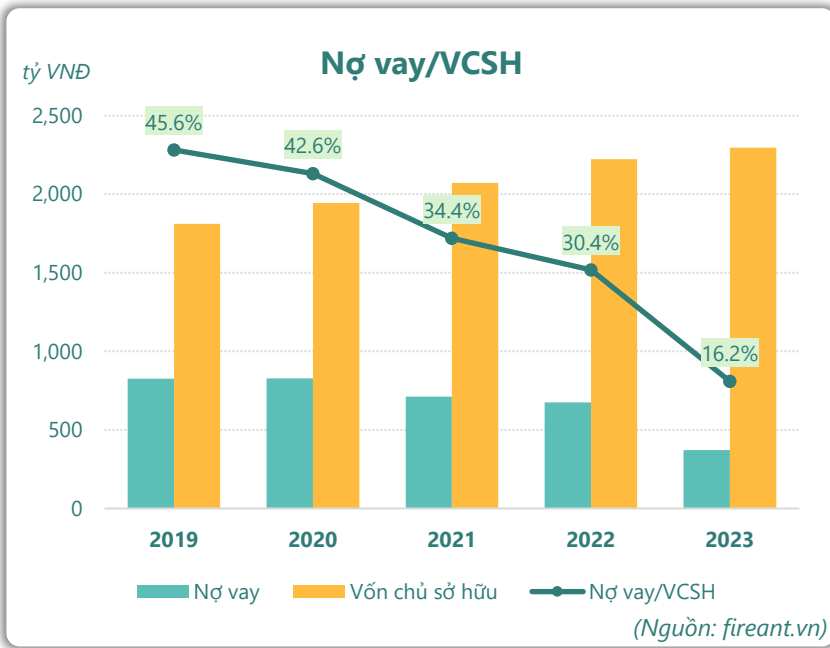


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	188	171	10.0%	594	816	-27.2%
Giá vốn hàng bán	116	106	9.7%	367	472	-22.2%
Lợi nhuận gộp	71.8	65.2	10.2%	227	344	-34.0%
Doanh thu HĐTC	0.84	0.75	12.2%	3.52	2.14	64.6%
Chi phí TC	20.4	19.1	6.9%	84.5	49.8	69.5%
Chi phí lãi vay	20.4	15.6	30.9%	84.5	46.0	83.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.61	-2.42	74.7%
Chi phí bán hàng	1.79	3.20	-44.1%	6.68	9.01	-25.9%
Chi phí QLDN	19.9	17.2	15.6%	68.3	75.2	-9.1%
LN thuần từ HĐKD	30.6	26.3	16.3%	70.4	210	-66.4%
Lợi nhuận khác	44.2	3.14	1309%	44.4	0.58	7527%
LN trước thuế	74.8	29.5	154%	115	210	-45.4%
Lợi nhuận sau thuế	54.8	15.1	263%	78.4	156	-49.6%
LNST của CĐ cty mẹ	51.6	18.9	173%	68.8	152	-54.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.1	24.9	-136	19.6	124	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.95	-10.2	97.2	7.77	-44.9	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.9	9.64	22.8	-21.0	-51.7	-181
Tiền đầu kỳ	67.1	86.2	111	94.6	101	129
Lưu chuyển tiền thuần	19.1	24.4	-16.1	6.35	27.7	20.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.11
Tiền cuối kỳ	86.2	111	94.6	101	129	149

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	4,177	4,175	0.1%
Tài sản ngắn hạn	2,250	2,176	3.4%
Tiền và tương đương tiền	149	111	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	397	334	18.9%
Hàng tồn kho	1,659	1,716	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.6	15.0	198%
Tài sản dài hạn	1,927	2,000	-3.6%
Phải thu dài hạn	18.9	11.9	58.9%
Tài sản cố định	1,179	1,244	-5.2%
Bất động sản đầu tư	630	633	-0.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	62.7	0.2%
Tài sản dài hạn khác	36.3	48.5	-25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,882	1,953	-3.6%
Nợ ngắn hạn	1,490	1,589	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	491	-28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.1	139	-53.9%
Nợ dài hạn	392	364	7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.7	183	-88.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,295	2,222	3.3%
Vốn chủ sở hữu	2,295	2,222	3.3%
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)